

**TỔNG CÔNG TY TM XNK
THANH LỄ - CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1.5.0**/TL-KT

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC hợp nhất sau kiểm toán năm 2021 so với năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

- Mã chứng khoán: TLP

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

- Điện thoại liên hệ: (0274) 3829 535

Fax: (0274) 3829 533

- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Phạm Thị Băng Trang.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình về biến động kết quả kinh doanh báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán năm 2021 so với năm 2020:

Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 là 107,73 tỷ đồng, tăng 75,39 tỷ đồng tương đương 233,17% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

3. Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử www.thalexim.vn của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu: KT, HC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2021

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 - 7 |
| <i>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</i> | |
| 3. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 8 - 9 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 | 11 - 12 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 | 13 - 65 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 8 năm 2020 để thay đổi Tổng Giám đốc và bổ sung Người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 **Đồng**

Vốn pháp định : 6.000.000.000 **Đồng**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số DN : 3 7 0 0 1 4 6 4 5 8

*** Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (HĐQT)

- | | | | |
|----|-----|---------------------|---------------------------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên HĐQT |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông | Lê Văn Tám | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5. | Ông | Nguyễn Xuân Hoà | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 6. | Ông | Lê Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 7. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT độc lập |

Ban Kiểm soát

- | | | | |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà | Nguyễn Thuý Hằng | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | | |
|----|-----|---------------------|-------------------|
| 1. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |
| 2. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. | Ông | Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. | Ông | Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

- | | | | |
|----|-----|---------------------|---------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 08 đến trang 65.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ và Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty và các Công ty con, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Phạm Thị Bằng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 3006.01.03/2022/BCTC-NVT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 08 đến trang 65, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của

các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Lê Thị Hạ

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0082-2018-124-1*

Kiểm toán viên – Huỳnh Hữu Phước

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 1762-2018-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.520.406.433.108 | 4.198.870.450.286 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 671.416.381.450 | 489.949.875.226 |
| 111 | 1. Tiền | | 611.453.381.450 | 446.949.875.226 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 59.963.000.000 | 43.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 5.570.000.000 | 4.420.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 5.570.000.000 | 4.420.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.528.350.880.122 | 1.685.346.483.390 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 1.333.871.577.096 | 1.301.716.399.676 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 27.310.830.999 | 95.681.560.979 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | 22.600.000.000 | 22.600.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.6 | 151.856.960.494 | 276.440.158.568 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.7 | (7.288.488.467) | (11.091.635.833) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.8 | 2.298.803.315.489 | 2.008.256.871.887 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.298.803.315.489 | 2.008.261.029.716 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (4.157.829) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 16.265.856.047 | 10.897.219.783 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9 | 3.346.381.742 | 4.342.153.667 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | V.10 | 12.388.283.952 | 6.462.989.064 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.11 | 531.190.353 | 92.077.052 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.406.475.302.361 | 3.330.926.416.306 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 42.142.867.420 | 42.243.046.420 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | V.12 | 3.789.171.680 | 3.789.171.680 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | V.13 | 14.187.195.740 | 14.135.374.740 |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | V.14 | 24.166.500.000 | 24.318.500.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.540.451.785.999 | 1.021.433.511.932 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.15 | 1.220.164.312.984 | 718.458.938.122 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.167.589.806.575 | 1.594.705.752.510 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (947.425.493.591) | (876.246.814.388) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.16 | 320.287.473.015 | 302.974.573.810 |
| 228 | - Nguyên giá | | 407.275.391.083 | 383.682.950.570 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (86.987.918.068) | (80.708.376.760) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.17 | 178.697.573.626 | 197.002.521.557 |
| 231 | - Nguyên giá | | 221.482.579.812 | 217.733.554.757 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (42.785.006.186) | (20.731.033.200) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.290.579.785.609 | 1.722.871.428.641 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.18 | 49.750.941.090 | 32.890.640.247 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.19 | 1.240.828.844.519 | 1.689.980.788.394 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 324.545.542.636 | 331.105.350.300 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | V.20 | 324.545.542.636 | 331.105.350.300 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 30.057.747.071 | 16.270.557.456 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.21 | 30.057.747.071 | 16.270.557.456 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 7.926.881.735.469 | 7.529.796.866.592 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.237.483.045.625 | 5.038.092.429.682 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.755.051.985.360 | 4.537.735.271.022 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.22 | 936.421.882.888 | 718.906.325.554 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.23 | 453.341.059.175 | 3.484.572.367 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.24 | 349.273.934.769 | 216.622.035.908 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 13.581.748.017 | 14.063.520.525 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.25 | 4.011.756.141 | 4.778.663.819 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.26 | 307.036.614.100 | 134.169.490.882 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.27 | 2.661.344.089.588 | 3.185.640.059.005 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.28 | 48.264.450.669 | 42.179.547.879 |
| 323 | 9. Quỹ bình ổn giá | V.29 | (18.223.549.987) | 217.891.055.083 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 482.431.060.265 | 500.357.158.660 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | V.30 | 22.024.200.000 | 22.024.200.000 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | V.31 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| 336 | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.32 | 267.961.480.883 | 280.113.725.891 |
| 337 | 4. Phải trả dài hạn khác | V.33 | 26.190.418.947 | 28.684.982.920 |
| 338 | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.34 | 161.754.960.435 | 165.034.249.849 |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.689.398.689.844 | 2.491.704.436.910 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.35 | 2.689.398.689.844 | 2.491.704.436.910 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.35.1 | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | V.35.2 | (243.800.000) | (243.800.000) |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | V.35.3 | (25.242.423.594) | (25.242.423.594) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | V.35.4 | 10.291.224.728 | 9.727.423.799 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối | V.35.5 | 114.785.006.276 | 51.094.028.998 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 20.069.877.129 | 29.083.210.782 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 94.715.129.147 | 22.010.818.216 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | V.35.6 | 223.808.682.434 | 90.369.207.707 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 7.926.881.735.469 | 7.529.796.866.592 |

TP. Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.36 | 11.904.520.095.837 | 10.669.957.810.119 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.36 | 2.757.672.062 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.36 | 11.901.762.423.775 | 10.669.957.810.119 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.37 | 11.287.075.562.249 | 10.172.505.253.356 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 614.686.861.526 | 497.452.556.763 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.38 | 28.487.412.482 | 11.604.397.463 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.39 | 160.644.355.922 | 200.628.062.706 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 150.528.572.940 | 197.271.281.706 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết | VI.40 | (4.310.848.596) | 22.116.604.069 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.41 | 244.149.304.569 | 198.843.217.888 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.42 | 88.593.516.182 | 79.842.144.901 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 145.476.248.739 | 51.860.132.800 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.43 | 6.655.867.753 | 4.440.651.208 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.44 | 3.269.327.995 | 4.195.227.128 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 3.386.539.758 | 245.424.080 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 148.862.788.497 | 52.105.556.880 |
| 51 | 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.45 | 41.133.339.931 | 19.770.468.883 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 107.729.448.566 | 32.335.087.997 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | | 101.243.961.133 | 22.010.818.216 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | VI.46 | 6.485.487.433 | 10.324.269.781 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.47 | 320 | 85 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 320 | 85 |

TP. Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Bằng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|----------------|------------------------|------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 148.862.788.497 | 52.105.556.880 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | V.15;16; 17 | 99.107.222.071 | 77.889.995.772 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | VI.37;42 | (3.807.305.195) | (695.842.171) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 278.096 | 89.934 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (317.416.318.512) | (104.177.123.655) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.39 | 150.528.572.940 | 197.271.281.706 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | (236.114.605.070) | 129.429.260.211 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (158.839.367.173) | 351.823.218.677 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 141.544.480.415 | 468.921.110.023 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (307.402.586.616) | (268.975.016.737) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 469.584.851.670 | 360.555.849.502 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (12.791.417.690) | 10.218.449.153 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (151.115.442.531) | (200.218.025.391) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.24 | (28.595.056.778) | (23.029.398.102) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 126.953.987.294 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (18.257.030.204) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 61.082.418.387 | 699.296.187.125 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (219.602.334.159) | (116.735.466.571) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 865.706.450.330 | 88.756.870.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (3.804.000.000) | (1.766.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.654.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.639.520.432 | 46.422.399.444 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 650.593.636.603 | 16.677.802.873 |

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 12.606.352.138.387 | 11.707.195.171.498 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (13.118.072.231.782) | (12.504.114.381.768) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.26 | (18.489.177.275) | (99.189.082.800) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (530.209.270.670) | (896.108.293.070) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 181.466.784.320 | (180.134.303.072) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | V.1 | 489.949.875.226 | 670.084.268.232 |
| 61 | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (278.096) | (89.934) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | V.1 | 671.416.381.450 | 489.949.875.226 |

TP. Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh Xăng dầu; Vận tải xăng dầu đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất nước sạch đóng chai; Sản xuất bao bì;
- Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh đô thị, quản lý nghĩa trang; Quản lý vận hành, duy tu hệ thống chiếu sáng công cộng; Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;
- Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; và một số hoạt động kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc chung của Tổng Công ty

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc (được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty) bao gồm:

| Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh |
|---|--|--|
| 1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM | Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM | Văn phòng giao dịch và cho thuê văn phòng |
| 2. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Kinh doanh xăng dầu |
| 3. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế | Kinh doanh xăng dầu |
| 4. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước | Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh xăng dầu |
| 5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk | Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh xăng dầu |
| 6. Công viên Văn hóa Thanh Lễ | 563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường |
| 7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star | Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường |
| 8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Kho chứa xăng dầu |
| 9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ | Áp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM | Kho chứa xăng dầu |
| 10. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường | Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp |
| 11. Hệ thống 25 cửa hàng bán lẻ xăng dầu | Tỉnh Bình Dương và Bình Phước | Kinh doanh xăng dầu |
| 12. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn | Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| 13. Kho cảng Xăng dầu Bình Thắng | Đường ĐT 743A, Khu phố Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Kho chứa xăng dầu |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết**

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Giấy Chứng nhận đăng ký DN | Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết | Tỷ lệ quyền kiểm soát của TCT |
|---|--|--|--|-------------------------------|
| Công ty con | | | | |
| 1. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346 | 45.302.676.635 | 57,97% |
| 2. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Kinh doanh xăng dầu | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316 | 24.000.000.000 | 80,00% |
| 3. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510 | 8.188.380.782 | 56,84% |
| 4. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương | Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị | GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108 | 43.738.905.964 | 100% |
| 5. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu | GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028 | 15.000.000.000 | 100% |
| 6. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178 | 278.327.692.200 | 60% |
| Công ty liên kết | | | | |
| 7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Cung cấp các loại giống cây trồng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415 | 37.937.734.355 | 35,02% |
| 8. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529 | 256.458.010.136 | 25,00% |

102
C
ÁCH
KIẾ
HẢI
1/6

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty con tại ngày 31/12/2021 như sau:

| Công ty | Giá trị khoản đầu tư | Lợi thế thương mại | Giá trị phần vốn góp thực tế | Vốn điều lệ của Công ty con | Tỷ lệ lợi ích |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 45.302.676.635 | 6.988.136.848 | 38.314.539.787 | 66.088.039.787 | 57,97% |
| Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 | 30.000.000.000 | 80,00% |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 8.188.380.782 | 515.380.782 | 7.673.000.000 | 13.500.000.000 | 56,84% |
| Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 43.738.905.964 | 17.738.905.964 | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | 100,00% |
| Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 100,00% |
| Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | 278.327.692.200 | - | 278.327.692.200 | 463.879.487.000 | 60,00% |
| Cộng | 414.557.655.581 | 25.242.423.594 | 389.315.231.987 | | |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Cụ thể:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

- + Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là “Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- + Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là “Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty con đó.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày đầu tư, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và Công ty con.

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và các giao dịch nội bộ, các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng tập đoàn sẽ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ; được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong niên độ kế toán.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định hữu hình</u> | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 20 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 15 |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 10 |

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDD) có thời hạn, QSDD lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDD là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDD.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDD xác định được thời hạn sử dụng; QSDD lâu dài thì không trích khấu hao.

| <u>Nhóm Tài sản cố định vô hình</u> | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------------|---------------|
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 – 50 |
| - Giấy phép xả nước thải | 10 |

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

| <u>Nhóm Bất động sản đầu tư</u> | <u>Số năm</u> |
|--|----------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn, Nhà cửa vật kiến trúc | 25 - 50 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chi bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

❖ *Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn (các khoản tiền gửi có kỳ hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Công ty liên doanh, liên kết là các bên nhận vốn đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đến các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh, liên kết.



Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được trình bày phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm các điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết. Phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Các khoản được chia từ công ty liên doanh, liên kết phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của Tổng Công ty thay đổi phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, liên kết mà không phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính ...).

Trường hợp khoản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty phải gánh chịu lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính hợp nhất thì Tổng Công ty chỉ ghi giảm giá trị khoản đầu tư trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi nó bằng không.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt.

Xác định giá trị ban đầu của Lợi thế thương mại theo giá gốc: là phần chênh lệch của giá trị hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận.

Theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: “Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất”.



12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

14. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết

chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

16. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Trích lập các quỹ***

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

❖ ***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần bao gồm: Giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

- a. Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng niên độ kế toán.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong niên độ kế toán (mẫu số).

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
 Năm 2021

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục VII – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | | ĐVT: Đồng |
| | | Số đầu năm |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 21.923.138.069 | 23.144.862.027 |
| - Tiền gửi ngân hàng (*) | 589.495.485.532 | 423.805.013.199 |
| - Tiền đang chuyển | 34.757.849 | - |
| - Các khoản tương đương tiền (**) | 59.963.000.000 | 43.000.000.000 |
| Cộng | 671.416.381.450 | 489.949.875.226 |
| (*) Trong đó Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ | USD 767.69 | USD 780.89 |
| (**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP. | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.570.000.000 | 4.420.000.000 |

Các khoản Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

Trong đó, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương là **2.570.000.000 đồng** đang được thế chấp cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Bình Dương để đảm bảo nợ vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD và số 11/2019/HĐTD (tham chiếu Thuyết minh số V.27 và V.34).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế | 499.522.048.927 | 147.440.147.927 |
| - Công ty TNHH Hải Linh (*) | 252.737.557.554 | 324.838.821.957 |
| - Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh | 164.703.935.306 | 77.016.350.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh | 106.366.176.200 | 108.602.386.200 |
| - Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên | 65.836.688.730 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu | 27.338.927.300 | 17.568.689.000 |
| - Công ty TNHH Huy Hồng | 21.825.533.782 | 18.675.416.282 |
| - Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Bình Dương | 17.654.778.095 | - |
| - Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Hòa Khánh | 14.904.340.364 | 9.432.622.745 |
| - Phòng Quản lý Đô thị TP.TDM | 11.010.000.000 | 14.900.000.000 |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Sang | 9.931.213.408 | 5.429.488.908 |
| - Phòng Tài nguyên Môi trường TP.TDM | 9.530.000.000 | 10.618.564.350 |
| - Công ty TNHH MTV Thời trang của Chúng ta Vina | 2.510.452.804 | 2.466.337.824 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DAT | 1.350.714.089 | 1.800.714.089 |
| - Công ty TNHH Keneki Global | 1.302.925.381 | 1.535.617.032 |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương(*) | 320.523.257 | 5.093.005.028 |
| - Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S (*) | - | 215.389.114.181 |
| - Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên liệu Đông Đô | - | 101.651.270.800 |
| - Huỳnh Thị Thu Hiền | - | 70.346.647.700 |
| - Công ty TNHH Nhiên Liệu KC | - | 5.036.600.000 |
| - Các đối tượng khác | 127.025.761.899 | 163.874.605.653 |
| Cộng | 1.333.871.577.096 | 1.301.716.399.676 |

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn Hóa | 6.801.520.000 | 7.279.894.050 |
| - Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy Hoạch A.A.P | 3.866.583.320 | 7.760.327.400 |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế XD Trí Tuệ Việt | 3.231.500.000 | 1.237.500.000 |
| - Công ty TNHH Cơ Khí TM XD Công nghiệp Bốn Bốn Một | 2.404.671.896 | 801.645.000 |
| - Hợp tác xã Vĩnh Hưng | - | 55.931.046.587 |
| - Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ | - | 5.148.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và TM PETROLIMEX | - | 4.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Đức Tài Thịnh | - | 3.156.148.394 |
| - Các đối tượng khác | 11.006.555.783 | 10.366.999.548 |
| Cộng | 27.310.830.999 | 95.681.560.979 |

5. Phải thu cho vay ngắn hạn**22.600.000.000****22.600.000.000**

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (là Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm (nợ được gia hạn đến hết ngày 31/12/2021).

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD (*) | 37.887.121 | 17.537.887.121 |
| - Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (*) | 512.679.476 | 2.384.342.976 |
| - Tạm ứng thực hiện dự án | 93.375.412.261 | 196.024.228.864 |
| - Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh | - | 26.345.766.578 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ | 56.105.387.042 | 27.477.583.920 |
| - Daewoo International Corporation | - | 1.053.783.121 |
| - Chi hộ phí tư vấn thẩm định giá trị cổ phần | 780.000.000 | 780.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 1.045.594.594 | 4.836.565.988 |
| Cộng | 151.856.960.494 | 276.440.158.568 |

(*) Là Bên liên quan.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Công ty TNHH MTV Minh Nguyệt | 2.897.012.000 | (2.897.012.000) | 2.897.012.000 | (2.897.012.000) |
| - DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long | 1.446.839.586 | (1.446.839.586) | 1.446.839.586 | (1.446.839.586) |
| - Công ty TNHH XD Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát | 1.177.940.000 | (1.177.940.000) | 1.177.940.000 | (1.177.940.000) |
| - Công ty TNHH XD và Thương mại DAT | 1.350.714.089 | (1.350.714.089) | 1.800.714.089 | (1.800.714.089) |
| - Công ty TNHH Phong Huy Vân | 261.852.000 | (130.926.000) | 261.852.000 | (130.926.000) |
| - Ông Thái Tấn Phát | 200.000.000 | (200.000.000) | 200.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải XD Tấn Hoàng | 170.113.583 | (85.056.792) | 170.113.583 | (85.056.792) |
| - Daewoo International Corporation | - | - | 1.055.379.071 | (1.055.379.071) |
| - CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ) | - | - | 768.945.906 | (768.945.906) |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu Khí VHS | - | - | 864.000.000 | (466.373.350) |
| - Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền | - | - | 266.762.600 | (266.762.600) |
| - CN Công ty TNHH Phúc Gia Khang | - | - | 340.000.000 | (170.000.000) |
| - DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát | - | - | 161.397.200 | (161.397.200) |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý | - | - | 155.501.800 | (155.501.800) |
| - DNTN Trạm Xăng Dầu Ngọc Xuân | - | - | 300.851.168 | (150.425.584) |
| - Công ty CP Công trình Giao thông 68 | - | - | 124.800.000 | (124.800.000) |
| - Công ty TNHH TM XNK SX Hưng Thái | - | - | 237.723.107 | (118.861.554) |
| - DNTN Thương Mại Vân Anh | - | - | 229.400.602 | (114.700.301) |
| Cộng | 7.504.471.258 | (7.288.488.467) | 12.459.232.712 | (11.091.635.833) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

**8. Hàng tồn kho**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | 358.008.925.555 | 55.549.158.991 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 221.253.448.784 | 122.733.334.294 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.025.071.020 | 707.849.029 |
| - Thành phẩm Xăng Dầu | 45.103.364.691 | 35.391.629.113 |
| - Thành phẩm Bất động sản | 543.167.263.904 | 541.057.019.313 |
| - Thành phẩm khác | 21.235.969 | 33.648.386 |
| - Hàng hoá Xăng Dầu | 1.094.176.212.539 | 1.213.803.744.958 |
| - Hàng hoá Bất động sản | 36.047.793.027 | 38.984.645.632 |
| Cộng giá gốc | 2.298.803.315.489 | 2.008.261.029.716 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (4.157.829) |
| Giá trị thuần | 2.298.803.315.489 | 2.008.256.871.887 |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Nội dung | Số đầu năm | Tăng trong năm | Phân bổ vào chi phí trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 935.204.658 | 2.432.161.394 | (2.448.112.873) | 919.253.179 |
| - Chi phí bảo hiểm, sửa chữa và các chi phí khác | 3.406.949.009 | 8.387.207.072 | (9.367.027.518) | 2.427.128.563 |
| Cộng | 4.342.153.667 | 10.819.368.466 | (11.815.140.391) | 3.346.381.742 |

10. Thuế GTGT được khấu trừ

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|---------------|
| 12.388.283.952 | 6.462.989.064 |

Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ và TSCĐ mua vào.

11. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

| | | |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 221.084.871 | 1.629.190 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 310.105.482 | 90.447.862 |
| Cộng | 531.190.353 | 92.077.052 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

12. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lê Kim Thùy | 543.407.700 | - |
| - Nguyễn Phi Long | 410.668.500 | 410.668.500 |
| - Trần Thị Xì | 168.935.250 | 168.935.250 |
| - Nguyễn Thị Bích Thảo | 160.182.000 | 160.182.000 |
| - Nguyễn Quốc Phong | 154.836.000 | 154.836.000 |
| - Võ Văn Lãnh | 118.882.500 | 118.882.500 |
| - Nguyễn Thị Hai | 116.424.000 | 116.424.000 |
| - Lê Hồng Diễm Tiên | 110.748.000 | 110.748.000 |
| - Võ Hồng Khanh | - | 543.407.700 |
| - Các đối tượng khác | 2.005.087.730 | 2.005.087.730 |
| Cộng | 3.789.171.680 | 3.789.171.680 |

13. Trả trước cho người bán dài hạn**14.187.195.740****14.135.374.740**

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

14. Phải thu dài hạn khác

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Đặt cọc tiền thuê mặt bằng Trạm xăng dầu | - | 380.000.000 |
| - Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cọc Hậu cần QK7 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nha Bích | 3.934.500.000 | 3.934.500.000 |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư cửa hàng xăng dầu | 228.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Cộng | 24.166.500.000 | 24.318.500.000 |

8482
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
TOÁN
ÂM VII
- T.P

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

15. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhóm TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu năm | | 1.011.472.904.931 | 182.469.109.485 | 392.007.867.111 | 6.084.318.980 | 2.671.552.003 | 1.594.705.752.510 |
| Mua trong năm | | - | 10.623.215.727 | 23.896.886.688 | 133.400.000 | 550.000.000 | 35.203.502.415 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | 539.225.393.212 | - | - | - | - | 539.225.393.212 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (520.598.928) | (930.032.727) | (58.709.907) | (35.500.000) | - | (1.544.841.562) |
| Số cuối năm | | 1.550.177.699.215 | 192.162.292.485 | 415.846.043.892 | 6.182.218.980 | 3.221.552.003 | 2.167.589.806.575 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| Số đầu năm | | 569.867.644.262 | 88.166.437.272 | 211.058.300.489 | 4.624.078.750 | 2.530.353.615 | 876.246.814.388 |
| Khấu hao trong năm | | 31.166.522.322 | 13.903.240.883 | 26.267.136.551 | 221.713.342 | 114.878.539 | 71.673.491.637 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (262.560.857) | (141.000.000) | (58.709.907) | (32.541.670) | - | (494.812.434) |
| Số cuối năm | | 600.771.605.727 | 101.928.678.155 | 237.266.727.133 | 4.813.250.422 | 2.645.232.154 | 947.425.493.591 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu năm | | 441.605.260.669 | 94.302.672.213 | 180.949.566.622 | 1.460.240.230 | 141.198.388 | 718.458.938.122 |
| Số cuối năm | | 949.406.093.488 | 90.233.614.330 | 178.579.316.759 | 1.368.968.558 | 576.319.849 | 1.220.164.312.984 |
| Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng | | | | | | | |
| Số đầu năm | | 12.951.548.108 | 14.183.796.461 | 50.970.571.740 | 1.133.830.690 | 1.393.604.003 | 80.633.351.002 |
| Số cuối năm | | 14.097.711.165 | 17.126.109.461 | 51.542.685.170 | 1.504.019.486 | 1.738.604.003 | 86.009.129.285 |

16. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất [a] | Phần mềm máy tính | Giấy phép và GP nhượng quyền [b] | Tổng cộng |
|------------------------|-----------|------------------------|--------------------|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | | 383.364.768.751 | - | 318.181.819 | 383.682.950.570 |
| Mua trong năm | | 22.743.000.513 | 849.440.000 | - | 23.592.440.513 |
| Số cuối năm | | 406.107.769.264 | 849.440.000 | 318.181.819 | 407.275.391.083 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | | 80.509.514.719 | - | 198.862.041 | 80.708.376.760 |
| Khấu hao trong năm | | 6.110.056.020 | 137.666.676 | 31.818.612 | 6.279.541.308 |
| Số cuối năm | | 86.619.570.739 | 137.666.676 | 230.680.653 | 86.987.918.068 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | | 302.855.254.032 | - | 119.319.778 | 302.974.573.810 |
| Số cuối năm | | 319.488.198.525 | 711.773.324 | 87.501.166 | 320.287.473.015 |

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các Cửa hàng xăng dầu, Công ty con, Chi nhánh và Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty.

[b] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

17. Bất động sản đầu tư

| Chỉ tiêu | Nhóm BĐS | Quyền sử dụng đất [a] | Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b] | Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương | Nhà xưởng và văn phòng cho thuê | Tổng cộng |
|------------------------|----------|------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | | 151.989.391.000 | 20.596.562.976 | 31.620.064.521 | 13.527.536.260 | 217.733.554.757 |
| Tăng trong năm | | 28.396.073.747 | - | - | - | 28.396.073.747 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (24.647.048.692) | - | - | - | (24.647.048.692) |
| Số cuối năm | | 155.738.416.055 | 20.596.562.976 | 31.620.064.521 | 13.527.536.260 | 221.482.579.812 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | | - | 6.185.415.655 | 4.652.851.876 | 9.892.765.669 | 20.731.033.200 |
| Khấu hao trong năm | | 18.762.768.161 | 391.252.872 | 1.181.045.808 | 819.122.285 | 21.154.189.126 |
| Tăng khác | | 6.815.192.877 | - | - | - | 6.815.192.877 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (5.915.409.017) | - | - | - | (5.915.409.017) |
| Số cuối năm | | 19.662.552.021 | 6.576.668.527 | 5.833.897.684 | 10.711.887.954 | 42.785.006.186 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | | 151.989.391.000 | 14.411.147.321 | 26.967.212.645 | 3.634.770.591 | 197.002.521.557 |
| Số cuối năm | | 136.075.864.034 | 14.019.894.449 | 25.786.166.837 | 2.815.648.306 | 178.697.573.626 |

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Diện tích đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán là 6.786,70 m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).

[b] Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ | 11.231.353.569 | 7.738.969.486 |
| - Khu nhà Thương mại An Bình | 19.799.679.073 | 17.039.379.077 |
| - Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ | 14.443.361.514 | 6.713.289.823 |
| - Khu Dân cư An Sơn | 4.276.546.934 | 1.383.462.855 |
| - Các dự án khác | - | 15.539.006 |
| Cộng | 49.750.941.090 | 32.890.640.247 |

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Hệ thống cửa hàng xăng dầu | 22.071.583.966 | 13.378.064.845 |
| - Chuyển nhượng QSD đất | 3.250.111.242 | 6.152.397.021 |
| - Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ | 44.686.640.349 | 47.823.360.540 |
| - Dự án mở rộng công viên Thanh Lễ | 153.331.568.660 | 153.331.568.660 |
| - Khu Kho cảng An Sơn | 125.688.861.775 | 466.196.405.559 |
| - Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư | 25.881.804.993 | 25.283.810.714 |
| - Kho xăng dầu Bình Thắng | 471.124.498 | 57.134.285.751 |
| - Kho xăng dầu VK102 Nhà Bè | 5.003.773.905 | 10.492.183.843 |
| - Khu Công Nông nghiệp Nha Bích | 569.613.727.692 | 641.225.496.941 |
| - Kho xăng dầu Phú Quốc | 168.283.200.046 | 166.050.885.104 |
| - Trung tâm Thương mại Thanh Lễ Phú Giáo | 41.534.840.754 | 37.146.968.865 |
| - Công trình các Mỏ đá | 60.122.400.260 | 59.552.433.081 |
| - Khu xử lý chất thải rắn Tân Mỹ | 7.279.377.339 | 1.194.617.387 |
| - Các công trình phụ, hạng mục khác | 13.609.829.040 | 5.018.310.083 |
| Cộng | 1.240.828.844.519 | 1.689.980.788.394 |

20. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 20.1 Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 275.437.971.117 | 285.291.085.687 |
| 20.2 Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 49.107.571.519 | 45.814.264.613 |
| Cộng | 324.545.542.636 | 331.105.350.300 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

- 20.1 Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCoM: MVC). Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty nắm giữ 25.000.000 Cổ phiếu, chiếm 25% Vốn điều lệ của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.
- 20.2 Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (UPCoM: AFC). Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty nắm giữ 3.743.327 Cổ phiếu, chiếm 35,02% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương.

Tình hình biến động của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết như sau:

| Nội dung | Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD | Công ty CP Nông Lâm nghiệp BD | Cộng |
|--|--|-------------------------------------|------------------------|
| Giá gốc khoản đầu tư | 256.458.010.136 | 37.937.734.355 | 294.395.744.491 |
| Lợi nhuận lũy kế khoản đầu tư | | | |
| - Số đầu năm | 28.833.075.551 | 7.876.530.258 | 36.709.605.809 |
| - Lợi nhuận trong năm | (9.853.114.570) | 5.542.265.974 | (4.310.848.596) |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm | | | |
| + <i>Nhận cổ tức</i> | - | (1.871.077.101) | (1.871.077.101) |
| + <i>Trích quỹ KGPL, điều chỉnh khác</i> | - | (377.881.967) | (377.881.967) |
| - Số cuối năm | 18.979.960.981 | 11.169.837.164 | 30.149.798.145 |
| Giá trị khoản đầu tư liên kết | | | |
| - Số đầu năm | 285.291.085.687 | 45.814.264.613 | 331.105.350.300 |
| - Số cuối năm | 275.437.971.117 | 49.107.571.519 | 324.545.542.636 |

21. Chi phí trả trước dài hạn

| Nội dung | Số đầu năm | Tăng trong năm | Phân bổ vào chi phí trong năm | Số cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 14.994.944.787 | 12.769.602.311 | (10.933.928.632) | 16.830.618.466 |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 263.524.475 | - | (263.524.475) | - |
| - Công cụ dụng cụ và các chi phí khác | 1.012.088.194 | 26.494.808.639 | (14.279.768.228) | 13.227.128.605 |
| Cộng | 16.270.557.456 | 39.264.410.950 | (25.477.221.335) | 30.057.747.071 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

22. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 511.218.952.552 | 184.122.452.223 |
| - Công ty TNHH Hải Linh (*) | 349.287.856.631 | - |
| - Công ty CP Vận tải và Xây dựng Vĩnh Đức | 52.388.506.576 | - |
| - Công ty CP Nước & Môi Trường Bình Dương - Chi nhánh xử lý Chất thải | 8.780.848.901 | 12.945.052.216 |
| - Công ty TNHH Phát triển TM DV Huỳnh An | 7.209.543.000 | 4.936.262.000 |
| - Hợp tác xã Vĩnh Hưng | 1.935.347.501 | - |
| - Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát | 584.209.840 | 1.990.879.307 |
| - Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương(*) | 336.291.862 | 144.704.432 |
| - Soleum Energy PTE LTD | - | 163.288.098.142 |
| - Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn (Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam) | - | 129.874.601.813 |
| - Công ty CP Thương mại Nhiên liệu Cửu Long | - | 129.744.101.120 |
| - Petrolimex Singapore PTE LTD | - | 58.419.691.507 |
| - Công ty TNHH Đầu tư TM DV Hải Nguyễn | - | 3.831.869.953 |
| - Công ty TNHH Đầu tư TM DV Lê Nghĩa | - | 3.808.419.120 |
| - Công ty TNHH TM DV & MT XD Tựu Khanh | - | 3.366.863.280 |
| - Các đối tượng khác | 4.680.326.025 | 22.433.330.441 |
| Cộng | 936.421.882.888 | 718.906.325.554 |

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|----------------------|
| - Công ty CP Đầu tư DONACOOP Bình Phước | 300.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S(*) | 147.409.598.136 | - |
| - Phòng Quản lý Đô thị TP.TDM | 4.173.141.000 | - |
| - Công ty TNHH DeMiSa | 500.000.000 | - |
| - Nguyễn Thị Hồng Châu | 250.000.000 | 250.000.000 |
| - DNTN Xăng Dầu Nguyễn Hoàng | 500.002.000 | 250.000.000 |
| - DNTN Trạm Kinh doanh Xăng Dầu Phú An | - | 573.780.100 |
| - Tiền đặt cọc dịch vụ tại TTHN NHKS Gold Star | - | 159.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 508.318.039 | 2.251.792.267 |
| Cộng | 453.341.059.175 | 3.484.572.367 |

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Phải nộp trong năm (*) | Thực nộp trong năm (*) | Số cuối năm |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 15.790.018.672 | 190.068.973.520 | 183.025.546.297 | 22.833.445.895 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 258.163.112.306 | 258.163.112.306 | - |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK | - | 59.031.144.570 | 59.031.144.570 | - |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu | - | 25.420.680.159 | 25.420.680.159 | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 13.630.418.631 | 41.133.339.931 | 28.595.056.778 | 26.168.701.784 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 1.488.556.953 | 1.089.579.698 | 2.541.770.000 | 36.366.651 |
| - Thuế Tài nguyên | 2.619.600 | 19.760.400 | 22.380.000 | - |
| - Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 146.128.514.709 | 110.625.631.623 | 35.502.883.086 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 185.470.145.000 | 1.694.280.932.600 | 1.615.699.130.600 | 264.051.947.000 |
| - Thu hộ Phí sử dụng đường bộ; Phí, lệ phí, thuế khác | 148.200.000 | 59.995.148.386 | 59.993.948.386 | 149.400.000 |
| Cộng | 216.529.958.856 | 2.475.331.186.279 | 2.343.118.400.719 | 348.742.744.416 |

Trong đó:

| | | | | |
|------------------------------------|-----------------|--|--|-----------------|
| Thuế phải nộp | 216.622.035.908 | | | 349.273.934.769 |
| Thuế nộp thừa (Tham chiếu V.11) | (92.077.052) | | | (531.190.353) |

(*) Số phải nộp, thực nộp trong năm được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * *Không chịu thuế* : *Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, Dịch vụ công ích chăm sóc cây xanh đô thị, vận hành chiếu sáng công cộng*
- * *Không kê khai thuế* : *Hoa hồng đại lý bảo hiểm, lệ phí cấp GCN kiểm định, phí sử dụng đường bộ*
- * 5% : *Nước sinh hoạt*
- * 10% : *Xăng, dầu, nhớt các loại; đá xây dựng; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, cung cấp dịch vụ...*

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- * 8% : *Xăng E5 Ron 92*
- * 10% : *các loại xăng khác*
- * 20% : *hoạt động kinh doanh Gôn*

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan. Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Năm 2021, các Công ty con thuộc đối tượng doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 được áp dụng giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định số



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Các khoản Phí, lệ phí phải nộp

- Thu hộ Lệ phí cấp giấy chứng nhận và nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại Thông tư 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
- Thu hộ Phí sử dụng đường bộ và nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 và Thông tư số 70/2021/TT-BTC ngày 12/08/2021 của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 01/10/2021) quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 3.435.860.778 | 4.008.346.772 |
| - Phí môi giới | 413.364.184 | 413.364.184 |
| - Chi phí ăn ca | - | 183.041.847 |
| - Chi phí gia công chế biến đá | 142.161.000 | 83.900.000 |
| - Chi phí khác | 20.370.179 | 90.011.016 |
| Cộng | 4.011.756.141 | 4.778.663.819 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

26. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 436.213.254 | 362.321.257 |
| - Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương | 1.377.880.800 | 1.377.880.800 |
| - Cổ tức còn phải trả cho cổ đông (TCT) | 35.075.425 | 238.746.400 |
| - Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát | 8.443.375.000 | 9.532.050.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Upas LC) | 13.807.870.573 | 78.027.996.816 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN (Upas LC) | 41.340.225.022 | 41.080.233.893 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Trung Tâm Kinh Doanh (Upas LC) | 175.055.158.071 | - |
| - Công ty CP Giang Nam Logistics | 61.700.000.000 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.894.650.877 | 1.791.115.077 |
| - Các khoản phải trả khác | 2.946.165.078 | 1.759.146.639 |
| Cộng | 307.036.614.100 | 134.169.490.882 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

27. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu năm | Vay trong năm | Trả vay trong năm | Số cuối năm |
|--|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 27.1 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 1.175.810.381.921 | 4.483.620.397.228 | (4.863.750.795.523) | 795.679.983.626 |
| 27.2 Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | 506.773.369.516 | 1.306.643.723.787 | (1.515.314.983.081) | 298.102.110.222 |
| 27.3 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 685.456.706.607 | 2.151.777.199.361 | (2.372.177.462.563) | 465.056.443.405 |
| 27.4 Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM | 49.084.012.027 | 157.514.925.290 | (206.598.937.317) | - |
| 27.5 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 150.988.392.270 | 349.994.105.955 | (270.982.498.225) | 230.000.000.000 |
| 27.6 Malayan Banking Berhad (Maybank) | 228.695.747.433 | 1.032.651.113.088 | (1.038.773.371.556) | 222.573.488.965 |
| 27.7 Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 87.129.024.278 | 413.964.065.396 | (501.093.089.674) | - |
| 27.8 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 299.515.224.953 | 1.277.719.372.481 | (1.332.683.725.429) | 244.550.872.005 |
| 27.9 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | - | 1.359.300.156.183 | (956.323.764.818) | 402.976.391.365 |
| 27.10 Vay dài hạn đến hạn trả (Quỹ Bảo vệ Môi trường BD) | 2.187.200.000 | [*] 2.404.800.000 | (2.187.200.000) | 2.404.800.000 |
| Cộng | 3.185.640.059.005 | 12.535.589.858.769 | (13.059.885.828.186) | 2.661.344.089.588 |

[*] Khoản tăng trong năm là phân loại lại khoản Nợ dài hạn đến hạn trả.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

27.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 210016/2021-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 11/10/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/09/2022
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ.

27.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-210038001 ngày 12/05/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/83406/HĐTD ngày 24/08/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 24/08/2022
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

27.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) theo Hợp đồng tín dụng số 35244/20MN/HĐTD ngày 02/12/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 02/12/2021
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 9789878.21 ngày 23/04/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo Hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và các Thư tái tục khoản tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019, MBB/HCMC/SLO-06/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020, MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/27 ngày 22/04/2021 và MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/131 ngày 09/12/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/12/2022
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

27.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 370/2020/HĐTD ngày 16/09/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn (Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0110/2021/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ngày 13/07/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/07/2022
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 706/2021/HDHM/SHB.110100 ngày 13/07/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/07/2022
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

27.10 Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bình Dương

| | Số đầu năm | Trả nợ vay trong năm | Nợ đến hạn | Số cuối năm |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| - HĐTD số 04/2016 mua 3 xe ép rác | 498.800.000 | (498.800.000) | - | - |
| - HĐTD số 09/2017 mua 3 xe ép rác | 888.000.000 | (888.000.000) | 804.000.000 | 804.000.000 |
| - HĐTD số 11/2019 mua 2 xe ép rác | 800.400.000 | (800.400.000) | 800.400.000 | 800.400.000 |
| - HĐTD số 04/2021 mua 2 xe ép rác | - | - | 800.400.000 | 800.400.000 |
| Cộng | 2.187.200.000 | (2.187.200.000) | 2.404.800.000 | 2.404.800.000 |

Nợ vay dài hạn đến hạn trả theo các Hợp đồng tín dụng (Tham chiếu Tham chiếu V.34.3).

28. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

| | Số đầu năm | Bổ sung từ lợi nhuận (*) | Chi trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 41.588.262.312 | 6.445.862.507 | (2.198.211.484) | 45.835.913.335 |
| - Quỹ phúc lợi | 307.154.890 | 1.609.204.777 | (124.999.000) | 1.791.360.667 |
| - Quỹ khen thưởng Ban điều hành | 284.130.677 | 586.132.780 | (233.086.790) | 637.176.667 |
| Cộng | 42.179.547.879 | 8.641.200.064 | (2.556.297.274) | 48.264.450.669 |

(*) Tham chiếu Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.35

29. Quỹ bình ổn giá

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Trích trong năm | Sử dụng trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| - Quỹ bình ổn giá | 213.126.304.472 | 53.883.957.200 | (290.143.605.772) | (23.133.344.100) |
| - Lãi quỹ bình ổn giá | 4.764.750.611 | 145.043.502 | - | 4.909.794.113 |
| Cộng | 217.891.055.083 | 54.029.000.702 | (290.143.605.772) | (18.223.549.987) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 30. Phải trả người bán dài hạn | 22.024.200.000 | 22.024.200.000 |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân. | | |
| 31. Người mua trả tiền trước dài hạn | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Các khoản nhận trước tiền chuyển nhượng QSDĐ tại Khu dân cư An Sơn. | | |
| 32. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | |
| Tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp và văn phòng làm việc: | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Số đầu năm | 280.113.725.891 | 292.265.970.899 |
| - Doanh thu đã thực hiện trong năm | (12.152.245.008) | (12.152.245.008) |
| Số cuối năm | <u><u>267.961.480.883</u></u> | <u><u>280.113.725.891</u></u> |
| 33. Phải trả dài hạn khác | | |
| Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn: | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Công ty CP Dae Kwang Apparel | 6.873.000.000 | 6.958.500.000 |
| - Công ty TNHH Dong-A Vina | 3.491.896.380 | 3.535.335.510 |
| - Công ty TNHH ScanCom Việt Nam | 3.062.168.928 | 3.100.262.256 |
| - Công ty CP Dầu Nhòn S.T.S | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 10.763.353.639 | 13.090.885.154 |
| Cộng | <u><u>26.190.418.947</u></u> | <u><u>28.684.982.920</u></u> |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

34. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | Vay trong năm | Trả nợ vay trong năm/Giảm khác | Số cuối năm |
|---|------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
| 34.1 Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 11.831.049.849 | 71.047.510.586 | (18.922.000.000) | 63.956.560.435 |
| 34.2 Trái phiếu phát hành (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) | 150.000.000.000 | - | (57.000.000.000) | 93.000.000.000 |
| 34.3 Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Bình Dương | 3.203.200.000 | 4.000.000.000 | [*] (2.404.800.000) | 4.798.400.000 |
| Cộng | 165.034.249.849 | 75.047.510.586 | (78.326.800.000) | 161.754.960.435 |

[*] Khoản giảm trong năm là phân loại lại sang Nợ dài hạn đến hạn trả (Tham chiếu V.27.10).

34.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo các Hợp đồng sau:❖ **Hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019:**

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương.
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hàng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1 (8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, BD thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền SD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, số vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018);

Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án " kho cảng xăng dầu Bình Thắng", gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1 (8 BT1), phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.
- Dư nợ cuối năm : **16.256.560.435 Đồng** (nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

❖ **Hợp đồng cho vay số 567/2021/HĐCV ngày 05/07/2021:**

- Số tiền vay : 53.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư các cửa hàng xăng dầu tại Bình Phước
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư nợ cuối năm : 47.700.000.000 Đồng (trong đó nợ đến hạn trong vòng 12 tháng là 10.600.000.000 Đồng).

34.2 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bảng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản
- Dư nợ cuối năm : 93.000.000.000 Đồng (trong đó nợ đến hạn trong vòng 12 tháng là 50.000.000.000 Đồng).

34.3 Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bình Dương

| | Số đầu năm | Vay trong năm | Chuyển Nợ đến hạn | Số cuối năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| - HĐTD số 09/2017 mua 3 xe ép rác | 804.000.000 | - | (804.000.000) | - |
| - HĐTD số 11/2019 mua 2 xe ép rác | 2.399.200.000 | - | (800.400.000) | 1.598.800.000 |
| - HĐTD số 04/2021 mua 2 xe ép rác | - | 4.000.000.000 | (800.400.000) | 3.199.600.000 |
| Cộng | 3.203.200.000 | 4.000.000.000 | (2.404.800.000) | 4.798.400.000 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Vay Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng tín dụng (HĐTD) sau:

❖ **Hợp đồng tín dụng 09/2017/HĐTD ngày 16/11/2017 và Phụ lục ngày 30/11/2017 về Lịch trả nợ, các điều khoản cụ thể:**

- Hạn mức vay : 4.430.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua 3 xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Dư nợ cuối năm : 804.000.000 Đồng (nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 804.000.000 Đồng).

❖ **Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD ngày 09/12/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 27/12/2019, các điều khoản cụ thể:**

- Hạn mức vay : 4.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua 2 xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
- Lãi suất : Lãi suất 3,6%/năm, trả lãi hàng tháng
- Dư nợ cuối năm : 2.399.200.000 Đồng (trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 800.400.000 Đồng).

❖ **Hợp đồng tín dụng số 04/2021/HĐTD ngày 10/12/2021, các điều khoản cụ thể:**

- Hạn mức vay : 4.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua 2 xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Dư nợ cuối năm : 4.000.000.000 Đồng (trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 800.400.000 Đồng).

Các Hợp đồng tín dụng nêu trên được đảm bảo bằng các Tài sản hình thành từ vốn vay, thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (Thuyết minh số V.2) và Thư bảo lãnh vay vốn số 1145/TBL-BIDV .BD ngày 24/12/2019 được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương. Tổng dư nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng là 2.404.800.000 Đồng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

35. Vốn chủ sở hữu (CSH)

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| A Năm trước | | | | |
| 35.1 Vốn góp của CSH | 2.366.000.000.000 | - | - | 2.366.000.000.000 |
| 35.2 Cổ phiếu quỹ | (243.800.000) | - | - | (243.800.000) |
| 35.3 Chênh lệch đánh giá lại TS | (25.242.423.594) | - | - | (25.242.423.594) |
| 35.4 Quỹ đầu tư phát triển | 5.424.405.635 | 4.303.018.164 | - | 9.727.423.799 |
| 35.5 Lợi nhuận sau thuế CPP | 113.339.364.070 | 22.010.818.216 | (84.256.153.288) | 51.094.028.998 |
| 35.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 40.161.821.593 | 60.324.269.781 | (10.116.883.667) | 90.369.207.707 |
| Cộng | 2.499.439.367.704 | 86.638.106.161 | (94.373.036.955) | 2.491.704.436.910 |
| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| B Năm nay | | | | |
| 35.1 Vốn góp của CSH | 2.366.000.000.000 | - | - | 2.366.000.000.000 |
| 35.2 Cổ phiếu quỹ | (243.800.000) | - | - | (243.800.000) |
| 35.3 Chênh lệch đánh giá lại TS | (25.242.423.594) | - | - | (25.242.423.594) |
| 35.4 Quỹ đầu tư phát triển | 9.727.423.799 | 563.800.929 | - | 10.291.224.728 |
| 35.5 Lợi nhuận sau thuế CPP | 51.094.028.998 | 101.243.961.133 | (37.552.983.855) | 114.785.006.276 |
| 35.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 90.369.207.707 | 142.037.282.233 | (8.597.807.506) | 223.808.682.434 |
| Cộng | 2.491.704.436.910 | 243.845.044.295 | (46.150.791.361) | 2.689.398.689.844 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

35.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

| | | |
|---|-------------|----------|
| - Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | Đồng/CP |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | 20.100 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 236.579.900 | Cổ phiếu |
| - Số lượng CP lưu hành bình quân trong năm | 236.579.900 | Cổ phiếu |

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

| Cổ đông | Số cổ phiếu (Số đầu năm) | Số cổ phiếu (Số cuối năm) | Tỷ lệ |
|--|-----------------------------|------------------------------|----------------|
| - Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương | 85.176.000 | 85.176.000 | 36,00% |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hưóng Dương | 37.856.000 | 37.856.000 | 16,00% |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 35.490.000 | - | 0% |
| - Các cổ đông khác | 78.078.000 | 113.568.000 | 48,00% |
| Cộng | 236.600.000 | 236.600.000 | 100,00% |

35.2 *Cổ phiếu quỹ*

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua cổ phiếu quỹ diễn ra từ ngày 24/06/2019 đến ngày 22/07/2019.

35.3 *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: “Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất”.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Tình hình biến động khoản Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong năm như sau:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 17.738.905.964 | - | 17.738.905.964 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 515.380.782 | - | 515.380.782 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 6.988.136.848 | - | 6.988.136.848 |
| Cộng | 25.242.423.594 | - | 25.242.423.594 |

35.4 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển tăng trong năm do được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

35.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số đầu năm | 51.094.028.998 | 113.339.364.070 |
| - Điều chỉnh lợi nhuận CPP năm trước | (19.748.133.287) | (1.912.993.609) |
| - Phân phối lợi nhuận của năm trước | (11.276.018.582) | (82.343.159.679) |
| + Trích Quỹ Đầu tư phát triển | (563.800.929) | (4.303.018.164) |
| + Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (1.609.204.777) | (9.129.898.254) |
| + Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành | (349.556.576) | (2.667.871.261) |
| + Chia cổ tức | (8.753.456.300) | (66.242.372.000) |
| - Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay | 20.069.877.129 | 29.083.210.782 |
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay | 101.243.961.133 | 22.010.818.216 |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay | (6.528.831.986) | - |
| + Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (6.528.831.986) | - |
| - Lợi nhuận CPP năm nay | 94.715.129.147 | 22.010.818.216 |
| - Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau | 114.785.006.276 | 51.094.028.998 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

35.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Biến động Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong Vốn chủ sở hữu như sau:

| | Chỉ tiêu | Vốn góp | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------|-------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| A | Năm trước | | | | |
| - | Số đầu năm | 39.600.500.000 | 75.306.394 | 486.015.199 | 40.161.821.593 |
| - | Góp vốn trong năm | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 |
| - | Lãi, lỗ trong năm | - | - | 10.324.269.781 | 10.324.269.781 |
| - | Chia cổ tức | - | - | (9.532.050.000) | (9.532.050.000) |
| - | Trích quỹ KTPL | - | - | (584.833.667) | (584.833.667) |
| - | Số cuối năm | 89.600.500.000 | 75.306.394 | 693.401.313 | 90.369.207.707 |
| | Chỉ tiêu | Vốn góp | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
| B | Năm nay | | | | |
| - | Số đầu năm | 89.600.500.000 | 75.306.394 | 693.401.313 | 90.369.207.707 |
| - | Góp vốn trong năm | 135.551.794.800 | - | - | 135.551.794.800 |
| - | Lãi, lỗ trong năm | - | - | 6.485.487.433 | 6.485.487.433 |
| - | Chia cổ tức | - | - | (8.443.375.000) | (8.443.375.000) |
| - | Trích quỹ KTPL | - | - | (154.432.506) | (154.432.506) |
| - | Số cuối năm | 225.152.294.800 | 75.306.394 | (1.418.918.760) | 223.808.682.434 |

32038
CÔNG
H NHIỆ
IÊM
ÂN T
ĐA

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2021

| | ĐVT: Đồng | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 36. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.904.520.095.837 | 10.669.957.810.119 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | (2.757.672.062) | - |
| Doanh thu thuần | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 10.333.043.636.181 | 9.509.242.512.480 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | 594.332.857.982 | 595.521.855.168 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 353.388.698.185 | 341.973.857.453 |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê hạ tầng, nhà xưởng | 619.317.842.396 | 221.701.576.786 |
| - Doanh thu khác | 1.679.389.031 | 1.518.008.232 |
| Cộng Doanh thu thuần | 11.901.762.423.775 | 10.669.957.810.119 |
| 37. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10.151.446.811.242 | 9.183.361.150.415 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 585.208.468.333 | 699.794.869.316 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 266.084.561.226 | 221.187.453.444 |
| - Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê hạ tầng, nhà xưởng | 284.339.879.277 | 68.161.780.181 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.157.829) | - |
| Cộng | 11.287.075.562.249 | 10.172.505.253.356 |
| 38. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.865.978.537 | 7.295.347.442 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 24.621.433.945 | 4.309.050.021 |
| Cộng | 28.487.412.482 | 11.604.397.463 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
 Năm 2021

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 39. Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi vay | 150.528.572.940 | 197.271.281.706 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10.115.782.982 | 3.356.781.000 |
| Cộng | 160.644.355.922 | 200.628.062.706 |
| 40. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết | | |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | (9.853.114.570) | 17.428.403.286 |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 5.542.265.974 | 4.688.200.783 |
| Cộng | (4.310.848.596) | 22.116.604.069 |
| 41. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 65.893.990.402 | 66.040.022.091 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 2.341.145.088 | 1.871.648.787 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.522.680.320 | 2.585.323.619 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 31.343.465.932 | 28.591.971.108 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.693.061.005 | 45.321.531.183 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 90.354.961.822 | 54.432.721.100 |
| Cộng | 244.149.304.569 | 198.843.217.888 |
| 42. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 31.874.440.736 | 31.388.674.014 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 753.980.447 | 967.139.430 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.289.521.442 | 997.500.505 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.996.997.193 | 6.063.799.232 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 49.053.440 | 30.371.000 |
| - Chi phí dự phòng | (3.803.147.366) | (700.000.000) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.861.090.029 | 17.289.678.238 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 40.571.580.261 | 23.804.982.482 |
| Cộng | 88.593.516.182 | 79.842.144.901 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

43. Thu nhập khác

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ | 18.000.000 | 63.636.364 |
| - Hoa hồng, phí đường bộ được hưởng | 931.492.907 | 1.292.709.038 |
| - Thu tiền điện nước khách thuê, Thu nhập khác | 5.706.374.846 | 3.084.305.806 |
| Cộng | 6.655.867.753 | 4.440.651.208 |

44. Chi phí khác

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định | 260.996.401 | 290.358.657 |
| - Chi tiền điện, nước khách thuê, Chi phí khác | 3.008.331.594 | 3.904.868.471 |
| Cộng | 3.269.327.995 | 4.195.227.128 |

45. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 148.862.788.497 | 52.105.556.880 |
| - Điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế | 47.041.279.567 | 78.049.518.940 |
| - Điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế | (281.825.530) | (22.398.429.599) |
| - Chuyển lỗ SXKD của các năm trước | (31.726.339.636) | - |
| - Tổng Thu nhập tính thuế | 163.895.902.898 | 107.756.646.221 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN tính theo thuế suất | 32.779.180.580 | 21.551.329.244 |
| - Giảm 30% thuế theo Nghị định 92, 114 | (1.019.473.605) | (1.780.860.361) |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước theo BBKT Nhà nước | 9.373.632.956 | - |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 41.133.339.931 | 19.770.468.883 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

46. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 1.536.067.248 | 921.219.265 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | (390.659.451) | (431.365.523) |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 6.108.911.652 | 9.834.416.039 |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | (768.832.016) | - |
| Cộng | 6.485.487.433 | 10.324.269.781 |

47. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Công ty mẹ | 101.243.961.133 | 22.010.818.216 |
| - Dự kiến phân phối Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (25.597.531.296) | (1.958.761.353) |
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 75.646.429.837 | 20.052.056.863 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 236.579.900 | 236.579.900 |
| - Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành | - | - |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 320 | 85 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 320 | 85 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D | Công ty con |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | Công ty con |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty TNHH Hải Linh | Công ty có cùng thành viên HĐQT |
| - Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S | Công ty có cùng thành viên HĐQT |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

Giao dịch với các bên liên quan:

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng thu nhập từ tiền lương, thù lao | 2.929.378.462 | 4.494.671.261 |

- Các giao dịch giữa Tổng Công ty với các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan khác như sau:

❖ Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Bên liên quan | Số đầu năm | Phải thu trong năm | Đã thu / giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương [*] | 31.622.136.754 | 1.631.046.782.015 | 1.565.197.912.259 | 97.471.006.510 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương [*] | (7.120.594.848) | 19.219.902.878 | 10.262.713.584 | 1.836.594.446 |
| - Công ty CP SX KD Thanh Lễ [*] | 5.556.850 | 85.097.400 | 82.632.960 | 8.021.290 |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics [*] | - | 787.079.375 | - | 787.079.375 |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 5.093.005.028 | 52.293.397.812 | 57.065.879.583 | 320.523.257 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 324.838.821.957 | 1.728.744.469.949 | 1.800.845.734.352 | 252.737.557.554 |
| - Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S | 215.389.114.181 | 499.447.159.079 | 862.245.871.396 | (147.409.598.136) |
| Cộng | 569.828.039.922 | 3.931.623.888.508 | 4.295.700.744.134 | 205.751.184.296 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

2. Thông tin về báo cáo bộ phận**❖ Theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Năm nay | Hoạt động kinh doanh xăng dầu | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Đầu tư tài chính và hoạt động khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| - Doanh thu thuần | 10.892.383.030.192 | 615.271.199.146 | 394.108.194.437 | 11.901.762.423.775 |
| - Giá vốn hàng bán | (10.704.273.016.889) | (283.514.297.502) | (299.288.247.858) | (11.287.075.562.249) |
| - Lợi nhuận gộp | 188.110.013.303 | 331.756.901.644 | 94.819.946.579 | 614.686.861.526 |
| - Doanh thu HĐ tài chính | 16.974.081 | - | 28.470.438.401 | 28.487.412.482 |
| - Chi phí tài chính | (40.695.462.968) | (78.653.736.255) | (41.295.156.699) | (160.644.355.922) |
| - Phần lãi, lỗ trong LDLK | - | - | (4.310.848.596) | (4.310.848.596) |
| - Chi phí bán hàng | (88.197.451.291) | (136.675.710.751) | (19.276.142.527) | (244.149.304.569) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | (20.081.397.087) | (33.271.768.633) | (35.240.350.462) | (88.593.516.182) |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 39.152.676.038 | 83.155.686.005 | 23.167.886.696 | 145.476.248.739 |
| - Thu nhập khác | - | - | 6.655.867.753 | 6.655.867.753 |
| - Chi phí khác | (5.913.700) | - | (3.263.414.295) | (3.269.327.995) |
| - Lợi nhuận khác | (5.913.700) | - | 3.392.453.458 | 3.386.539.758 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.146.762.338 | 83.155.686.005 | 26.560.340.154 | 148.862.788.497 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | (6.102.780.445) | (25.422.448.931) | (9.608.110.555) | (41.133.339.931) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 33.043.981.893 | 57.733.237.074 | 16.952.229.599 | 107.729.448.566 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021

| Năm trước | Hoạt động kinh doanh xăng dầu | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Đầu tư tài chính và hoạt động khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| - Doanh thu thuần | 9.911.947.245.303 | 221.701.576.786 | 536.308.988.030 | 10.669.957.810.119 |
| - Giá vốn hàng bán | (9.741.854.694.963) | (68.161.780.181) | (362.488.778.212) | (10.172.505.253.356) |
| - Lợi nhuận gộp | 170.092.550.340 | 153.539.796.605 | 173.820.209.818 | 497.452.556.763 |
| - Doanh thu HĐ tài chính | 10.200.869.840 | - | 1.403.527.623 | 11.604.397.463 |
| - Chi phí tài chính | (77.556.434.507) | (72.144.111.994) | (50.927.516.205) | (200.628.062.706) |
| - Phần lãi, lỗ trong LDLK | - | - | 22.116.604.069 | 22.116.604.069 |
| - Chi phí bán hàng | (147.066.122.724) | (22.531.810.059) | (29.245.285.105) | (198.843.217.888) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | (55.707.385.568) | (1.211.991.500) | (22.922.767.833) | (79.842.144.901) |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | (100.036.522.619) | 57.651.883.052 | 94.244.772.367 | 51.860.132.800 |
| - Thu nhập khác | 4.220.899 | - | 4.436.430.309 | 4.440.651.208 |
| - Chi phí khác | (6.234.898) | - | (4.188.992.230) | (4.195.227.128) |
| - Lợi nhuận khác | (2.013.999) | - | 247.438.079 | 245.424.080 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (100.038.536.618) | 57.651.883.052 | 94.492.210.446 | 52.105.556.880 |
| - Thuế TNDN hiện hành | (1.171.166.555) | (11.530.376.610) | (7.068.925.718) | (19.770.468.883) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | (101.209.703.173) | 46.121.506.442 | 87.423.284.728 | 32.335.087.997 |

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm 2021



5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 sau đây:

- Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ Hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.
- Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ban hành ngày 19/4/2021 của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.
- Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/09/2021 của Chính Phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
- Nghị quyết 406/2021/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, trong đó quy định một số giải pháp miễn, giảm thuế. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 10 năm 2021.

TP. Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Bằng Traug